

Số: 44/2022/CBTT/GTHN

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI

Trụ sở: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 6686 1968

Người thực hiện CBTT: Bà Nguyễn Thị Hà Hưng

Loại thông tin công bố thông tin : 72 giờ Bất thường 24h Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội công bố thông tin hoàn thành báo cáo Quý IV/2021.

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Gang thép Hà Nội tại địa chỉ: <https://gangthepha noi.com/Danh cho nha dau tu/Bao cao tai chinh/GTHN - CBTT Bao cao tai chinh quy IV/2021>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Tài liệu có liên quan

TUQ.CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI
Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Hà Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘISố 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diển,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/10/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.758.178.743	84.212.661.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.689.442.437	295.560.044
1. Tiền	111		13.689.442.437	295.560.044
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.833.860.755	19.379.601.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	43.077.171.125	3.980.386.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	50.442.991.000	14.899.214.350
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	313.698.630	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	36.389.723.833	42.679.264.006
1. Hàng tồn kho	141		36.389.723.833	42.679.264.006
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		845.151.718	1.858.236.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	169.561.610	304.086.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		675.590.108	1.554.149.464
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.329.913.982	17.145.232.571
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	25.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	50.000.000	25.000.000
II. Tài sản cố định	220		23.051.267.389	4.847.590.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.327.842.693	4.380.685.434
- Nguyên giá	222		16.987.969.341	8.816.969.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.660.126.648)	(4.436.283.907)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.723.424.696	466.904.696
- Nguyên giá	228		10.723.424.696	466.904.696
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	12.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		228.646.593	272.642.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	228.646.593	272.642.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		200.088.092.725	101.357.894.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/10/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.660.923.026	40.709.983.212
I. Nợ ngắn hạn	310		37.660.923.026	40.709.983.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		289.898.731	598.865.169
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	509.609.397	1.549.813.546
3. Phải trả người lao động	314		190.414.898	187.702.622
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		171.000.000	135.000.000
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		36.500.000.000	38.238.601.875
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.427.169.699	60.647.911.034
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	162.427.169.699	60.647.911.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	50.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.427.169.699	10.647.911.034
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.479.837.027	4.479.837.027
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.947.332.672	6.168.074.007
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		200.088.092.725	101.357.894.246


Đoàn Thị Bích Huệ
Người lập

Đinh Thị Mai
Kế toán trưởngNguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	133.395.358.430	65.667.666.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	118.885.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		133.276.473.430	65.667.666.190
4. Giá vốn hàng bán	11	18	128.820.494.967	62.908.504.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.455.978.463	2.759.162.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	348.234.814	541.444
7. Chi phí tài chính	22	20	794.030.829	471.555.706
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		794.030.829	471.555.706
8. Chi phí bán hàng	25		330.378.873	277.870.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.426.835.306	1.845.119.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.252.968.269	165.158.243
11. Thu nhập khác	31		1.500	481.882
12. Chi phí khác	32		15.206.855	247.725.467
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15.205.355)	(247.243.585)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.237.762.914	(82.085.342)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		458.504.249	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.779.258.665	(82.085.342)

Đoàn Thị Bích Huệ
Người lập

Đinh Thị Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.237.762.914	(82.085.342)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		223.842.741	264.625.875
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(348.234.814)	(541.444)
- Chi phí lãi vay	06		794.030.829	471.555.706
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.907.401.670	653.554.795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.100.700.099)	(940.102.908)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.289.540.173	(736.091.629)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(304.962.560)	(21.765.741)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		178.521.099	(157.887.856)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(758.030.829)	(471.555.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.500.000.000)	(97.198.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.288.230.546)	(1.771.047.369)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18.427.520.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		348.234.814	541.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.579.285.186)	541.444
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		36.500.000.000	18.815.639.938
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.238.601.875)	(16.413.235.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98.261.398.125	2.402.404.211

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘISố 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.393.882.393	631.898.286
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		295.560.044	6.755.700.199
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>13.689.442.437</u>	<u>7.387.598.485</u>


Đoàn Thị Bích Huệ
Người lập

Đinh Thị Mai
Kế toán trưởngNguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01060358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 02 - 04 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Tiền mặt	211.984.080	130.902.485
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.477.458.357	164.657.559
	13.689.442.437	295.560.044

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘISố 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	Hà Nội	24,00%	24,00%	Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 23.***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Công ty TNHH 2HC Việt Nam	10.055.348.900	887.938.900
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	8.671.326.825	1.861.231.250
Công ty TNHH KDTM Bảo Anh Vĩnh Phúc	13.496.937.300	-
Công ty cổ phần KDTM Việt Anh-Vĩnh Phúc	10.830.881.600	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.676.500	1.231.216.800
	43.077.171.125	3.980.386.950
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.671.326.825	1.861.231.250

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 23.)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH SX và TM thép Đại Phương	9.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM XNK Đại Thắng	4.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM Thép Đức An	6.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH KDTM Hải Lâm	16.500.000.000	-	3.980.483.400	-
Công ty TNHH Kim Khí HTM	12.500.000.000	-	7.850.739.950	-
Trả trước khác	2.442.991.000	-	3.067.991.000	-
	50.442.991.000	-	14.899.214.350	-

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	25.000.000	-
	50.000.000	-	25.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘISố 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	8.689.953.612	-
Thành phẩm	-	-	17.401.628.390	-
Hàng hoá	36.389.723.833	-	16.587.682.004	-
	36.389.723.833	-	42.679.264.006	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/10/2021	1.919.732.304	6.486.209.764	411.027.273	8.816.969.341
Mua sắm	-	8.171.000.000	-	8.171.000.000
Tại ngày 31/12/2021	1.919.732.304	14.657.209.764	411.027.273	16.987.969.341
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/10/2021	149.075.909	4.124.215.386	162.992.612	4.436.283.907
Trích khấu hao	12.204.315	187.525.168	24.113.258	223.842.741
Tại ngày 31/12/2021	161.280.224	4.311.740.554	187.105.870	4.660.126.648
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/10/2021	1.770.656.395	2.361.994.378	248.034.661	4.380.685.434
Tại ngày 31/12/2021	1.758.452.080	10.345.469.210	223.921.403	12.327.842.693

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/10/2021	466.904.696	466.904.696
Mua sắm	10.256.520.000	10.256.520.000
Tại ngày 31/12/2021	10.723.424.696	10.723.424.696
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2021	466.904.696	466.904.696
Tại ngày 31/12/2021	10.723.424.696	10.723.424.696

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘISố 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	70.811.610	104.123.224
Tiền thuê kho và văn phòng	80.000.000	169.963.637
Phí bảo hiểm	18.750.000	30.000.000
	169.561.610	304.086.861
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa	130.678.283	168.014.936
Công cụ dụng cụ xuất dùng	81.985.528	103.236.294
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.982.782	1.391.211
	228.646.593	272.642.441

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh ngh	1.548.958.385	458.504.249	1.500.000.000	507.462.634
Thuế Thu nhập cá nhân	855.161	2.388.102	1.096.500	2.146.763
	1.549.813.546	460.892.351	1.501.096.500	509.609.397

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Quý 4/2020			
Tại ngày 01/10/2020	50.000.000.000	4.639.120.693	54.639.120.693
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	(82.085.342)	(82.085.342)
Giảm khác	-	(77.198.324)	(77.198.324)
Tại ngày 31/12/2020	50.000.000.000	4.479.837.027	54.479.837.027
Quý 4/2021			
Tại ngày 01/10/2021	50.000.000.000	10.647.911.034	60.647.911.034
Tăng vốn trong kỳ này	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	1.779.258.665	1.779.258.665
Tại ngày 31/12/2021	150.000.000.000	12.427.169.699	162.427.169.699
	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/10/2021 VND
Vốn góp của Nguyễn Văn Quân	24,33%	36.500.000.000	13,00%	6.500.000.000
Vốn góp của Nguyễn Thị Thắm	0,27%	400.000.000	0,80%	400.000.000
Cổ đông khác	75,40%	113.100.000.000	86,20%	43.100.000.000
	100%	150.000.000.000	100%	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	100.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	50.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/10/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Doanh thu bán hàng	133.395.358.430	65.667.666.190
	133.395.358.430	65.667.666.190
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 23.)	21.192.390.000	5.678.015.000

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Hàng bán bị trả lại	118.885.000	-
	118.885.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	128.820.494.967	62.908.504.024
	128.820.494.967	62.908.504.024

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	348.234.814	541.444
	348.234.814	541.444

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	794.030.829	471.555.706
	794.030.829	471.555.706

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	289.044.164	210.752.144
Chi phí nhân công	744.467.000	499.245.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.842.741	264.625.875
Chi phí khác bằng tiền	169.481.401	870.495.825
	1.426.835.306	1.845.119.344

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số .)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	Công ty liên kết	21.192.390.000	5.678.015.000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	Công ty liên kết	8.671.326.825	1.861.231.250

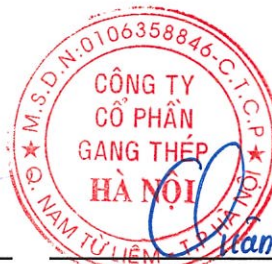
24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020, đã được lập bởi công ty.


Đoàn Thị Bích Huệ
Người lập


Đinh Thị Mai
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022